

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 27 - 12 - 2023
“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Văn Dương
- Bà Lê Thị Hạnh Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Vân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn An - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai với hình thức trực tuyến tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, vụ án thụ lý số 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/11/2023 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị Đ**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh**. Chỗ ở hiện nay: **Ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh** (có mặt).

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn C**, sinh năm 1978. Địa chỉ: **Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (có mặt).

Ngoài ra, có sự tham gia hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần: Ông **Nguyễn Hữu T**, Thẩm phán Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2023, các lời khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn **Đặng Thị Đ** trình bày và có yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Vào năm 2001 chị và anh **Phạm Văn C** xác lập quan hệ hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn về công việc làm ăn, không tin tưởng nhau, hai bên có lời lẽ xúc phạm qua lại nên anh **C** đã về nhà riêng ở **ấp C, xã H** Đông sống từ khoảng năm 2021 đến nay. Sau khi sống riêng mỗi người có cuộc sống riêng không ai quan tâm ai, không tạo điều kiện hàn gắn, nay chị **D** thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với anh **Phạm Văn C**.

- Về con chung tên **Phạm Minh T1**, sinh ngày 02/01/2002, **Phạm Thị M**, sinh ngày 27/5/2005, hiện các con đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị **D** không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết;

- Về số nợ phải thu, phải trả: Chị **D** không tranh chấp không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra không có tranh chấp khác.

*Bị đơn **Phạm Văn C** vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, quá trình giải quyết anh **C** có lời khai như sau:*

- Về hôn nhân: Anh và chị **Đặng Thị D** chung sống vào năm 2001 không có đăng ký kết hôn, trong cuộc sống anh thừa nhận giữa anh và chị **D** có mâu thuẫn bất hoà cãi vã về những việc trong gia đình, không hoà thuận được nên đã sống riêng từ năm 2021 đến nay, không bên nào tạo điều kiện để hàn gắn lại, nay cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên đồng ý ly hôn với **Đặng Thị D**.

- Về con chung **Phạm Minh T1**, sinh ngày 02/01/2002, **Phạm Thị M**, sinh ngày 27/5/2005, hiện các con đã thành niên nên anh **C** không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Anh **C** không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết;

- Về số nợ phải thu, phải trả: Anh **C** không tranh chấp không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra không có tranh chấp khác.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ, hợp lệ cho các đương sự và các đương sự chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, 14, khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị tuyên bố không công nhận chị **Đặng Thị D** và anh **Phạm Văn C** là vợ chồng. Về con tên **Phạm Minh T1**, sinh ngày 02/01/2002, **Phạm Thị M**, sinh ngày 27/5/2005, các con đã thành niên chị **D** và anh **C** không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về tài sản chung và số nợ phải thu, phải trả chị **D** và anh **C** không tranh chấp nên đề nghị không xét. Về án phí hôn nhân sơ thẩm đề nghị buộc chị **D** phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án huyện C nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét đơn khởi kiện của chị Đặng Thị Đ khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với anh Phạm Văn C, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh nên xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy chị Đặng Thị Đ và anh Phạm Văn C xác định xác lập hôn nhân vào năm 2001 mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật là vi phạm Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X nên xác định hôn nhân giữa chị Đ và anh C là không hợp pháp.

Trong quá trình chung sống giữa chị Đ và anh C xác định có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không còn tin tưởng hay quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên chị Đ và anh C sống riêng khoảng năm 2021 đến nay, trong thời gian sống riêng giữa chị Đ và anh C không bên nào tạo điều kiện để hàn gắn lại. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã mở các phiên hòa giải để động viên đoàn tụ nhưng chị Đ và anh C có lời khai xác định tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên anh C đồng ý ly hôn với chị Đ.

Do đó, Hội đồng xét xử, xét thấy mâu thuẫn giữa chị Đ và anh C ngày càng trầm trọng, không hàn gắn được và xét việc chị Đ và anh C chung sống với nhau từ năm 2001 đến nay mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và yêu cầu ly hôn là không chấp nhận được vì vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình cần tuyên bố không công nhận chị Đ và anh C là vợ chồng.

[3] Về con chung: Giữa chị Đ và anh C có các người con tên Phạm Minh T1, sinh ngày 02/01/2002, Phạm Thị M, sinh ngày 27/5/2005 các con đã thành niên, chị Đ và anh C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung của vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả: Xét thấy trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết chị Đ và anh C không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc chị Đ phải nộp 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

[6] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên về trình tự thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị **Đặng Thị Đ**.

- **Về hôn nhân:** Không công nhận chị **Đặng Thị Đ** và anh **Phạm Văn C** là vợ chồng.

- **Về con chung tên:** **Phạm Minh T1**, sinh ngày 02/01/2002, **Phạm Thị M**, sinh ngày 27/5/2005 các con đã thành niên, chị **Đ** và anh **C** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- **Về tài sản chung của vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả:** Chị **Đ** và anh **C** không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- **Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** Chị **Đặng Thị Đ** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0019175 ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang. Chị **Đ** đã nộp đủ.

- **Về quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai theo quy định.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- UBND xã Kim Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Thoa